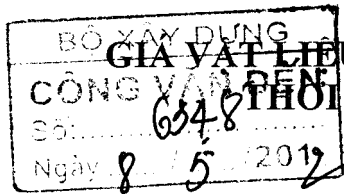


Số : 171/CBGVLXD/XD-TC

Điện Biên Phủ, ngày 18 tháng 4 năm 2012



CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THỜI ĐIỂM THÁNG 02 VÀ THÁNG 3 NĂM 2012

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông báo số 20/TB-UBND ngày 20/4/2010 của UBND tỉnh Điện Biên Kết luận của đồng chí Bùi Viết Bình – Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp bàn công tác quản lý, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

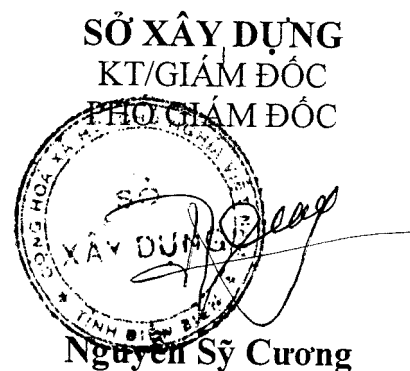
Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Công thương và phòng Quản lý đô thị các huyện, thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của Sở Xây dựng – Sở Tài chính tại thời điểm tháng 02 và tháng 3 năm 2012.

SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH CÔNG BỐ

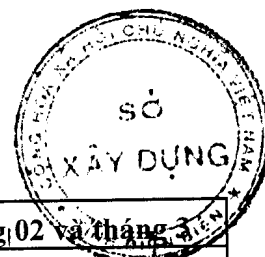
1. Giá VLXD lưu thông trên thị trường (đã bao gồm thuế VAT và đã có chi phí bốc lên phương tiện bên mua) tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thời điểm tháng 02 và tháng 3 năm 2012. *(Có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).*

- Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị, thành phố thời điểm tháng 02 và tháng 3 năm 2012 (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố).

2. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 02 và tháng 3 năm 2012./.



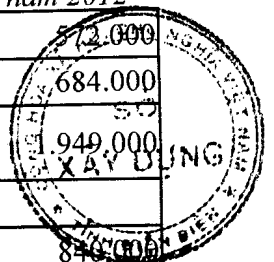
BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 THÁNG 3 NĂM 2012
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố số: 171/CBGVLXD/XD-TC ngày 18/4/2012)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 02 và tháng 3	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1.820
2	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình	đ/kg		3.500
3	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.450
4	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.500
5	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.560
	NGÓI CÁC LOẠI			
1	Ngói xi măng	đ/viên		2.000
2	Ngói bò xi măng	đ/viên		2.500
3	Ngói đất nung loại A	đ/viên		3.300
4	Ngói bò đất nung loại A	đ/viên		4.400
	VÔI			
1	Vôi cục	đ/kg		2.500
	GẠCH TUYNEL (Giá bán đã có VAT, giá bán tại kho chưa có công vận chuyển, bốc xếp)			
1	Gạch 2 thông tâm loại 1(tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên		950
2	Gạch 2 thông tâm loại 3 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên		715
3	Gạch 4 thông tâm loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 105	đ/viên		1.740
4	Gạch 6 thông tâm loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 160 x 105	đ/viên		2.600
5	Gạch lá nem	đ/viên		1.430
6	Gạch đặc	đ/viên		1.540
	Gạch CORIC (Gạch lát vỉa hè bằng bê tông tự chèn)			
1	Loại 18 viên/m2 25x25x5; M200	đ/m2		160.000
2	Loại 11 viên/m2 30x30x5,5; M200	đ/m3		160.000
	TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		45.000
2	Tấm úp nóc Thái Nguyên; quy cách: 1.000mmx340x5mm.	đ/tấm		13.560
	TRE CÁC LOẠI			
1	Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m	đ/cây		25.000
2	Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 6m	đ/cây		30.000

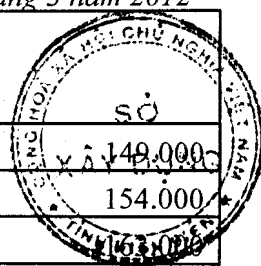
	ĐÌNH CÁC LOẠI			
1	Đình 3cm	đ/kg		18.500
2	Đình 5 - 7 cm	đ/kg		17.500
3	Đình 10 cm	đ/kg		17.500
	KÍNH CÁC LOẠI			
1	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m2		85.000
2	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		145.000
3	Kính màu trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		145.000
	SƠN CÁC LOẠI			
	Sơn ngoại thất WAP công nghệ Nhật Bản			
1	Sơn nước ngoại thất cao cấp chống rêu mốc Wap 04.35 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 4 lít	đ/lít		90.000
2	Sơn nước ngoại thất cao cấp chống rêu mốc Wap 04.35 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 18 lít	đ/lít		66.600
3	Sơn nước ngoại thất cao cấp chịu chà rửa bóng Wap Pro 04.3 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 1 lít	đ/lít		160.000
4	Sơn nước ngoại thất cao cấp chịu chà rửa bóng Wap Pro 04.3 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 5 lít	đ/lít		120.000
5	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm cao ngoại thất Wap 04.4 thùng 4 lít	đ/lít		70.000
6	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm cao ngoại thất Wap 04.4 thùng 18 lít	đ/lít		63.800
7	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm cao nội thất Wap 04.4 thùng 4 lít	đ/lít		55.000
8	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm cao nội thất Wap 04.4 thùng 18 lít	đ/lít		44.400
	BỘT BÀ			
1	Bột bả ma tít cao cấp ARMOUR nội thất	đ/bao		190.000
2	Bột bả ma tít cao cấp ARMOUR ngoại thất	đ/bao		250.000
	Sơn nội thất WAP công nghệ Nhật Bản			
1	Sơn nước nội thất Wap 04.2 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 1 lít	đ/lít		16.000
2	Sơn nước nội thất chịu nước cao Wap Pro 04.2 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 4 lít	đ/lít		30.000
3	Sơn nước nội thất chịu nước cao Wap Pro 04.2 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 18 lít	đ/lít		25.000
4	Sơn nước nội thất chà rửa mịn và độ phủ cao Wap 04.14 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 4 lít	đ/lít		40.000
5	Sơn nước nội thất chà rửa mịn và độ phủ cao Wap 04.14 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 18 lít	đ/lít		33.300
6	Sơn nước nội thất chà rửa, độ phủ cao, siêu trắng Wap 04.15 (Sơn siêu trắng và màu pha sẵn) thùng 4	đ/lít		47.500
7	Sơn nước nội thất chà rửa, độ phủ cao, siêu trắng Wap 04.15 (Sơn siêu trắng và màu pha sẵn) thùng 18	đ/lít		38.800
	SƠN NERO			
	Bột bả tường			
1	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR trắng (40kg/bao)	đ/bao		210.000
2	Bột bả ngoại thất cao cấp NERO-STAR trắng (40kg/bao)	đ/bao		245.000
	Sơn nội thất			
1	Sơn nội thất NERO-STAR trắng (18 lít/thùng)	đ/thùng		330.000
2	Sơn nội thất NERO - INITI (18 lít/thùng)	đ/thùng		375.000

3	Sơn nội thất cao cấp NERO (18 lít/thùng)	đ/thùng		812.000
4	Sơn nội thất cao cấp NERO - PLUS (18 lít/thùng)	đ/thùng		684.000
5	Sơn nội thất cao cấp bán bóng NERO - SUPERSTAR (18 lít/thùng)	đ/thùng		949.000
	Sơn ngoại thất			
1	Sơn ngoại thất cao cấp NERO (18 lít/thùng)	đ/thùng		840.000
2	Sơn ngoại thất cao cấp NERO - PLUS (5 lít/lon)	đ/lon		510.000
3	Sơn ngoại thất siêu chống thấm bóng NERO - SUPERSTAR (5 lít/ lon)	đ/lon		650.000
	Sơn lót chống kiềm			
1	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NERO - MODENA	đ/thùng		1.100.000
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NERO - SEALER	đ/thùng		1.210.000
	Chất chống thấm			
1	Chất chống thấm xi măng, bê tông NERO - CT11A	đ/thùng		1.282.000
	TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ			
	(Được sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dung 1.000 mm),			
1	Độ dày 0,30mm; mạ kẽm; trọng lượng 2,57 kg/md	đ/m ²		68.000
2	Độ dày 0,32 mm; trọng lượng 2,78 kg/md	đ/m ²		72.000
3	Độ dày 0,35mm; trọng lượng 3,04 kg/md	đ/m ²		77.000
4	Độ dày 0,37mm; trọng lượng 3,27 kg/md	đ/m ²		79.000
5	Độ dày 0,40mm; trọng lượng 3,57 kg/md	đ/m ²		84.000
6	Độ dày 0,42mm; trọng lượng 3,68 kg/md	đ/m ²		87.000
7	Độ dày 0,45mm; trọng lượng 3,98 kg/md	đ/m ²		92.000
8	Độ dày 0,47mm; trọng lượng 4,07 kg/md	đ/m ²		95.000
	Phụ kiện tôn mạ màu: Xanh đỏ			
	Máng			
1	Độ dày 0,30mm mã 240 MD	đ/md		25.000
2	Độ dày 0,30mm mã 300 MD	đ/md		28.000
3	Độ dày 0,30mm mã 400 MD	đ/md		35.000
4	Độ dày 0,30mm mã 500 MD	đ/md		40.000
5	Độ dày 0,30mm mã 600 MD	đ/md		50.000
	Nóc			
1	Độ dày 0,35mm mã 240 MD	đ/md		28.000
2	Độ dày 0,35mm mã 300 MD	đ/md		33.000
3	Độ dày 0,35mm mã 400 MD	đ/md		45.000
4	Độ dày 0,35mm mã 500 MD	đ/md		50.000
5	Độ dày 0,35mm mã 600 MD	đ/md		55.000
	Sườn độ dày 0,4mm			
1	Độ dày 0,4mm mã 240 MD	đ/md		35.000
2	Độ dày 0,4mm mã 300 MD	đ/md		45.000
3	Độ dày 0,4mm mã 400 MD	đ/md		50.000
4	Độ dày 0,4mm mã 500 MD	đ/md		55.000
5	Độ dày 0,4mm mã 600 MD	đ/md		60.000
	Sườn độ dày 0,45mm			



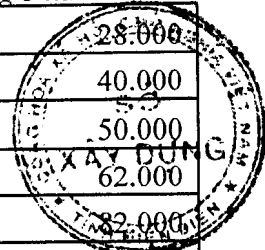
1	Độ dày 0,45mm mã 240 MD	đ/md		45.000
2	Độ dày 0,45mm mã 300 MD	đ/md		50.000
3	Độ dày 0,45mm mã 400 MD	đ/md		55.000
4	Độ dày 0,45mm mã 500 MD	đ/md		60.000
5	Độ dày 0,45mm mã 600 MD	đ/md		65.000
6	Vít tôn	đ/cái		400
TÔN LỢP AUSTNAM				
Tôn thường				
<i>AC11 - 11 sóng khô 1070mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2</i>				
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 3,27 kg/m2	đ/m ²		149.000
2	Dây 0,42mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 3,47 kg/m2	đ/m ²		154.000
3	Dây 0,45mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 3,75 kg/m2	đ/m ²		163.000
4	Dây 0,47mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 3,88 kg/m2	đ/m ²		166.000
<i>Loại tôn AS 880 12 sóng; cao sóng 22 mm; cường độ 5,5 kg/cm2</i>				
1	AS 880 0,47 mm; lớp mạ Az 150(g/m2); TLR: 4,23 kg/m2	đ/m ²		191.000
2	AS 880 0,47 mm; lớp mạ Zn 18(g/m2); TLR: 4,23 kg/m3	đ/m ²		179.000
<i>Tôn Aloek màu 3 sóng; cao sóng 40 mm; cường độ 5,5kg/cm2</i>				
1	A lock màu 0,47mm; lớp mạ Az 150 (g/m2);TRL: 4,55 kg/m2	đ/m ²		205.000
2	A lock màu 0,47; lớp mạ Zn 12 (g/m2); TRL: 4,55 kg/m2	đ/m ²		196.000
3	A lock màu 0,45; lớp mạ Zn 12 (g/m2); TRL: 4,32 kg/m2	đ/m ²		192.000
144	Dây 0,45mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 4 kg/m2	đ/m ²		142.000
<i>Tôn sóng ngói khô 1070mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2</i>				
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2)	đ/m ²		157.000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		162.000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		171.000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		174.000
<i>Tôn vách và tôn trần khô 1130mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2</i>				
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2)	đ/m ²		142.000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		147.000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		156.000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		159.000
<i>Tôn AC12 sóng khô 1000mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2</i>				
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2)	đ/m ²		158.000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		163.000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		172.000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		175.000

	Tôn AK 6 sóng khổ 1065mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm²			
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m ²)	đ/m ²		149.000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		154.000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		166.000
	Tôn AK 5 sóng 1100mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm²			
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m ²)	đ/m ²		145.000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		150.000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		159.000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		162.000
	Tôn ATEK 6 sóng 1065mm; cao sóng 22 mm; cường độ 5,5 kg/cm²			
1	Dây 0,47 mm; lớp mạ Az150(g/m ²)	đ/m ²		181.000
2	Dây 0,47 mm; lớp mạ Az150(g/m ²)	đ/m ²		169.000
	Tôn cách âm, cách nhiệt APU			
	Tôn 6 sóng khổ 1065 APU1 (độ dày PU 20/44 mm; tỷ trọng PU 35-40kg/m³; độ bền kéo đứt 5,5 kg/cm²)			
1	Dây 0,40mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		233.000
2	Dây 0,42mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		237.000
3	Dây 0,45mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		247.000
4	Dây 0,47mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		251.000
	Tôn APU 11 sóng (độ dày PU 20/38,5 mm; tỷ trọng PU 35-40kg/m³)			
1	Dây 0,40mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		237.000
2	Dây 0,42mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		241.000
3	Dây 0,45mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		251.000
4	Dây 0,47mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		255.000
	Tôn 6 sóng khổ 1065 APU2 (độ dày PU 20/44 mm; tỷ trọng PU 35-40kg/m³; độ bền kéo đứt 5,5 kg/cm²)			
1	Dây 0,40mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		221.000
2	Dây 0,42mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		225.000
3	Dây 0,45mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		235.000
4	Dây 0,47mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		239.000
	Các tấm ốp nóc, ốp sườn và máng nước...			
	Tôn màu AC/AK 106/ sóng ngói; dây 0,42 mm.			
1	Khổ rộng 300mm	đ/md		45.300
2	Khổ rộng 400mm	đ/md		52.800
3	Khổ rộng 600mm	đ/md		85.000
4	Khổ rộng 900mm	đ/md		123.800
5	Khổ rộng 1200mm	đ/md		159.500
	Tôn màu AC/AK 106/ sóng ngói; dây 0,45 mm.			



1	Khở rộng 300mm	đ/md		47.800
2	Khở rộng 400mm	đ/md		61.500
3	Khở rộng 600mm	đ/md		90.000
4	Khở rộng 900mm	đ/md		131.300
5	Khở rộng 1200mm	đ/md		169.500
	Tôn màu AC/AK 106/sóng ngói; dày 0,47 mm			
1	Khở rộng 300mm	đ/md		47.800
2	Khở rộng 400mm	đ/md		61.500
3	Khở rộng 600mm	đ/md		90.000
4	Khở rộng 900mm	đ/md		131.300
5	Khở rộng 1200mm	đ/md		169.500
	Loại AS 880/TEK/ ALOK; Màu dày 0,47 mm			
1	Khở rộng 300mm	đ/md		52.500
2	Khở rộng 400mm	đ/md		67.800
3	Khở rộng 600mm	đ/md		99.500
4	Khở rộng 900mm	đ/md		145.500
5	Khở rộng 1200mm	đ/md		188.500
	Ống nước			
	Tôn AC11/AK 106/Sóng ngói; màu dày 0,42mm			
1	Khở rộng 362 mm	đ/md		61.200
2	Khở rộng 522 mm	đ/md		88.000
	Tôn AC11/AK 106/Sóng ngói; màu dày 0,45 mm			
1	Khở rộng 362 mm	đ/md		64.500
2	Khở rộng 522 mm	đ/md		93.000
	Tôn AC11/AK 106/Sóng ngói; màu dày 0,47 mm			
1	Khở rộng 362 mm	đ/md		65.500
2	Khở rộng 522 mm	đ/md		94.500
	AS 880/TEK/ ALOK; Màu dày 0,47mm			
1	Khở rộng 362 mm	đ/md		70.800
2	Khở rộng 522 mm	đ/md		102.500
	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		18.172
2	Thép tròn trơn phi 10, CT3, L=8,6m	đ/kg		17.897
3	Thép tròn trơn phi 12, CT3, L=8,6m	đ/kg		17.677
4	Thép tròn trơn phi 14-40, CT3, L=8,6m	đ/kg		17.512
5	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		18.337
6	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		18.117
7	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.952
	THÉP KHÁC (VN)			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		25.000
2	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg		25.000
3	Lưới thép B40	đ/kg		27.000
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT			
	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, có ren x 6m, dày 1,9	đ/m		21.000

2	"	ĐK 20, dày 2,1	đ/m		28.000
3	"	ĐK 25, dày 2,3	đ/m		40.000
4	"	ĐK 32, dày 2,3	đ/m		50.000
5	"	ĐK 40, dày 2,5	đ/m		62.000
6	"	ĐK 50, dày 2,6	đ/m		82.000
7	"	ĐK 65, dày 2,9	đ/m		117.000
8	"	ĐK 80, dày 2,9	đ/m		137.000
9	"	ĐK 100, dày 3,2	đ/m		195.000
ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25					
Ống PN10					
1	Phi 20 x 2,3mm	đ/m			22.300
2	Phi 25 x 2,3mm	đ/m			39.700
3	Phi 32 x 2,9mm	đ/m			51.500
4	Phi 40 x 3,7mm	đ/m			69.000
5	Phi 50 x 4,6mm	đ/m			101.200
6	Phi 63 x 5,8mm	đ/m			161.400
7	Phi 75 x 6,8mm	đ/m			225.400
8	Phi 90 x 8,2mm	đ/m			327.000
9	Phi 110 x 10,0mm	đ/m			647.700
Ống PN20					
10	Phi 20 x 3,4mm	đ/m			31.900
11	Phi 25 x 4,2mm	đ/m			52.900
12	Phi 32 x 5,4mm	đ/m			91.200
13	Phi 40 x 6,7mm	đ/m			125.500
14	Phi 50 x 8,3mm	đ/m			195.100
15	Phi 63 x 10,5mm	đ/m			313.700
16	Phi 75 x 12,5mm	đ/m			440.900
17	Phi 90 x 15mm	đ/m			632.000
18	Phi 110 x 18,3mm	đ/m			948.800
Ống tránh					
11	Phi 20	đ/m			20.900
12	Phi 25	đ/m			41.600
13	Phi 32	đ/m			71.200
CÚT 90 độ					
14	Phi 20	đ/chiếc			5.600
15	Phi 25	đ/chiếc			7.300
16	Phi 32	đ/chiếc			12.800
17	Phi 40	đ/chiếc			21.200
18	Phi 50	đ/chiếc			36.800
19	Phi 63	đ/chiếc			112.700
20	Phi 75	đ/chiếc			147.000
21	Phi 90	đ/chiếc			230.600
22	Phi 110	đ/chiếc			416.600
CHÉCH 45 độ					

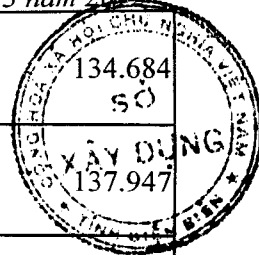


23	Phi 20	đ/chiếc		4.600
24	Phi 25	đ/chiếc		7.300
25	Phi 32	đ/chiếc		11.000
26	Phi 40	đ/chiếc		22.000
27	Phi 50	đ/chiếc		42.000
28	Phi 63	đ/chiếc		97.400
29	Phi 75	đ/chiếc		147.900
30	Phi 90	đ/chiếc		184.400
31	Phi 110	đ/chiếc		306.800
	TÊ			
32	Phi 20	đ/chiếc		6.400
33	Phi 25	đ/chiếc		10.000
34	Phi 32	đ/chiếc		16.500
35	Phi 40	đ/chiếc		26.400
36	Phi 50	đ/chiếc		52.800
37	Phi 63	đ/chiếc		126.600
38	Phi 75	đ/chiếc		158.500
39	Phi 90	đ/chiếc		250.400
40	Phi 110	đ/chiếc		442.900
	ÔNG NHỰA TIỀN PHONG u. PVC DÁN KEO (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002)	Theo bảng giá sản phẩm ống nhựa và phụ tùng của công ty CP nhựa Tiên Phong thực hiện từ 01/4/2011 đến khi có thông báo giá mới		
	Thoát nước			
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		13.900
5	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		16.300
6	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
7	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
8	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
9	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800
	Ống Class 1			
1	Phi 21 chiều dày 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		7.700
2	Phi 27 chiều dày 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		10.600
3	Phi 34 chiều dày 1,6mm PN bar 10,0	đ/m		13.400
4	Phi 42 chiều dày 1,8mm PN bar 8,0	đ/m		18.300
5	Phi 48 chiều dày 2,0 mm PN bar 8,0	đ/m		21.800
6	Phi 60 chiều dày 2,0mm PN bar 6,3	đ/m		30.800
7	Phi 75 chiều dày 2,2mm PN bar 6,3	đ/m		39.300
8	Phi 90 chiều dày 2,2mm PN bar 5,0	đ/m		48.500
9	Phi 110 chiều dày 2,7mm PN bar 5,0	đ/m		72.200
10	Phi 140 chiều dày 3,5 mm PN bar 5,0	đ/m		111.700
11	Phi 160 chiều dày 4,0 mm PN bar 5,0	đ/m		147.700
12	Phi 200 chiều dày 4,9mm PN bar 5,0	đ/m		230.000

13	Phi 250 chiều dày 6,2 mm PN bar 5,0	đ/m		368.800
14	Phi 315 chiều dày 7,7 mm PN bar 5,0	đ/m		550.400
	ỐNG NHỰA TIỀN PHÒNG HDPE - PE 80	Theo bảng giá sản phẩm ống nhựa và phụ tùng của công ty CP nhựa Tiên Phong thực hiện từ 01/4/2011 đến khi có thông báo giá mới		
1	Phi 40, độ dày 1,9 mm; áp suất PN6	đ/m		28.400
2	Phi 50 độ dày 2,4 mm; áp suất PN6	đ/m		43.900
3	Phi 63 độ dày 3 mm; áp suất PN6	đ/m		62.400
4	Phi 75 độ dày 3,5 mm; áp suất PN6	đ/m		100.400
5	Phi 90 độ dày 4,3 mm; áp suất PN6	đ/m		132.400
6	Phi 110 độ dày 5,3 mm; áp suất PN6	đ/m		
7	Phi 32, độ dày 1,9 mm; áp suất PN8	đ/m		14.800
8	Phi 40; độ dày 2,4 mm; áp suất PN8	đ/m		22.100
9	Phi 50; độ dày 3 mm; áp suất PN8	đ/m		34.400
10	Phi 63; độ dày 3,8 mm; áp suất PN8	đ/m		54.700
11	Phi 75; độ dày 4,5 mm; áp suất PN8	đ/m		77.400
12	Phi 90; độ dày 5,4 mm; áp suất PN8	đ/m		112.100
13	Phi 110; độ dày 6,6 mm; áp suất PN8	đ/m		163.000
14	Phi 25, độ dày 1,9 mm; áp suất PN10	đ/m		10.800
15	Phi 32; độ dày 2,4 mm; áp suất PN10	đ/m		17.300
16	Phi 40; độ dày 3 mm; áp suất PN10	đ/m		26.700
17	Phi 50; độ dày 3,7 mm; áp suất PN10	đ/m		41.100
18	Phi 63; độ dày 4,7 mm; áp suất PN10	đ/m		65.600
19	Phi 75; độ dày 5,6 mm; áp suất PN10	đ/m		93.600
20	Phi 90; độ dày 6,7mm; áp suất PN10	đ/m		132.900
21	Phi 110; độ dày 8,1 mm; áp suất PN10	đ/m		200.800
22	Phi 20, độ dày 1,9 mm; áp suất PN12,5	đ/m		8.300
23	Phi 25; độ dày 2,3 mm; áp suất PN12,5	đ/m		12.600
24	Phi 32, độ dày 3 mm; áp suất PN12,5	đ/m		20.800
25	Phi 40; độ dày 3,7 mm; áp suất PN12,5	đ/m		32.100
26	Phi 50; độ dày 4,6 mm; áp suất PN12,5	đ/m		49.700
27	Phi 63; độ dày 5,8 mm; áp suất PN12,5	đ/m		79.000
28	Phi 75; độ dày 6,8 mm; áp suất PN12,5	đ/m		110.500
29	Phi 90; độ dày 8,2 mm; áp suất PN12,5	đ/m		159.000
30	Phi 110; độ dày 10 mm; áp suất PN12,5	đ/m		237.900
31	Phi 20; độ dày 2,3 mm; áp suất PN16	đ/m		10.000
32	Phi 25; độ dày 2,8 mm; áp suất PN16	đ/m		15.100
33	Phi 32, độ dày 3,6 mm; áp suất PN16	đ/m		24.900
34	Phi 40; độ dày 4,5 mm; áp suất PN16	đ/m		38.100
35	Phi 50; độ dày 5,6 mm; áp suất PN16	đ/m		58.900
36	Phi 63; độ dày 7,1 mm; áp suất PN16	đ/m		93.800

37	Phi 75; độ dày 8,4 mm; áp suất PN16	đ/m		132.900
38	Phi 90; độ dày 10,1 mm; áp suất PN16	đ/m		190.800
39	Phi 110; độ dày 12,3 mm; áp suất PN16	đ/m		288.800
	CỘT ĐIỆN, ỚNG CÔNG BÊ TÔNG CỘT THÉP LY TÂM; GẠCH BLOC			
	Cột liền			
1	Cột điện ly tâm loại 6,5A; phi ngọn 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 300kg	đ/cột		1.679.000
2	Cột điện ly tâm loại 7,5A phi ngọn 160mm; phi góc 270mm; lực đầu cột 300kg	đ/cột		1.847.000
3	Cột điện ly tâm loại 7,5B phi ngọn 160mm; phi góc 280mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		1.944.000
4	Cột điện ly tâm loại 8,5A phi ngọn 160mm; phi góc 280mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		2.024.000
5	Cột điện ly tâm loại 8,5B phi ngọn 160mm; phi góc 280mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột		2.200.000
6	Cột điện ly tâm loại 8,5C phi ngọn 160mm; phi góc 280mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột		2.360.000
7	Cột điện ly tâm loại 10A phi ngọn 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		2.739.000
8	Cột điện ly tâm loại 10B phi ngọn 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột		2.867.000
9	Cột điện ly tâm loại 10C phi ngọn 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột		3.084.000
10	Cột điện ly tâm loại 12B phi ngọn 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 720kg	đ/cột		4.801.000
11	Cột điện ly tâm loại 12C phi ngọn 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 900kg	đ/cột		5.945.000
	Cột nổi			
1	Cột điện ly tâm loại 14B phi ngọn 190mm; phi góc 376mm; lực đầu cột 850kg	đ/cột		9.879.000
2	Cột điện ly tâm loại 14C phi ngọn 190mm; phi góc 376mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		11.213.000
3	Cột điện ly tâm loại 16B phi ngọn 190mm; phi góc 376mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		11.012.000
4	Cột điện ly tâm loại 16C phi ngọn 190mm; phi góc 403mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		12.199.000
5	Cột điện ly tâm loại 16D phi ngọn 190mm; phi góc 403mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột		13.578.000
6	Cột điện ly tâm loại 18B phi ngọn 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		12.861.000
7	Cột điện ly tâm loại 18C phi ngọn 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		13.509.000
8	Cột điện ly tâm loại 18D phi ngọn 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột		16.180.000
9	Cột điện ly tâm loại 20B phi ngọn 190mm; phi góc 456mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		14.124.000
10	Cột điện ly tâm loại 20C phi ngọn 190mm; phi góc 456mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		16.183.000
	Ớng công			
1	Ớng công BTLT, D=400 (380); trọng tải B-H13	đ/m		322.500
2	Ớng công BTLT, D=600 (580); trọng tải B-H13	đ/m		671.000
3	Ớng công BTLT, D=800 (780); trọng tải B-H13	đ/m		1.288.250
4	Ớng công BTLT, D=1000 (980); trọng tải B-H13	đ/m		1.881.333
	Gạch lát Bloc			

1	Gạch lát Bloc màu đỏ (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m ² , trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m ²		134.684
2	Gạch lát Bloc màu vàng; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m ² , trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m ²		137.947
3	Gạch lát Bloc màu xanh; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m ² , trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m ²		141.210
VẬT TƯ KHÁC				
1	Cốt ép 2,6 x 0,7 m	đ/tám		30.000



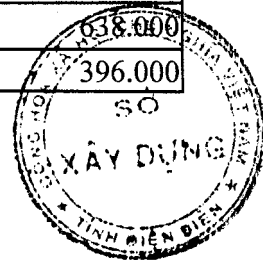
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 THÁNG 3 NĂM 2012

THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số: 171/CBGVLXD/XD-TC ngày 18/4/2012)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 02 và tháng 3	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	CHẬU RỬA INOX Tân Á - Đại Thành (Phụ kiện kèm theo 1 bộ xi phòng)			
1	Chậu 2 hố - 1 bàn (1000x460x180mm)	đ/bộ		810.000
2	Chậu 2 hố - 1 bàn (1050x450x180mm)	đ/bộ		920.000
3	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (980x500x180mm)	đ/bộ		980.000
4	Chậu 2 hố - không bàn (800x470x180mm)	đ/bộ		790.000
5	Chậu 2 hố - không bàn (710x460x180mm)	đ/bộ		720.000
6	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1000x504x180mm)	đ/bộ		840.000
7	Chậu 1 hố - 1 bàn (700x400x180mm)	đ/bộ		480.000
8	Chậu 1 hố - 1 bàn (800x440x180mm)	đ/bộ		560.000
9	Chậu 1 hố - 1 bàn (800x420x180mm)	đ/bộ		550.000
10	Chậu 1 hố - 1 bàn (800x420x180mm)	đ/bộ		550.000
11	Chậu 1 hố - không bàn (800x420x180mm)	đ/bộ		330.000
12	Chậu 2 hố - hố phụ và cài dao (700x370x180mm)	đ/bộ		1.250.000
13	Chậu 2 hố - 1 bàn (980x420x180mm)	đ/bộ		1.080.000
14	Chậu 2 hố - cài dao (700x420x180mm)	đ/bộ		1.050.000
15	Chậu 2 hố - không bàn (610x370x180mm)	đ/bộ		950.000
16	Chậu 2 hố - không bàn (710x370x180mm)	đ/bộ		980.000
17	Chậu 1 hố - 1 bàn (700x370x180mm)	đ/bộ		690.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA			
1	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	đ/bộ		1.300.000
2	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	đ/bộ		1.600.000
3	Chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
4	Chậu VIGLACERA	đ/cái		270.000
5	Tiêu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
6	Tiêu VIGLACERA	đ/cái		250.000
7	Chân chậu VIGLACERA	đ/cái		300.000
8	Chân chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
9	Sen SELTA Hàn Quốc	đ/bộ		1.300.000
10	Sen LG	đ/bộ		600.000
11	Van tiêu Nam SELTA	đ/bộ		650.000
12	Van tiêu nữ SELTA	đ/bộ		670.000
13	Dây cấp SELTA	đ/sợi		35.000
14	Gương SELTA	đ/bộ		650.000
	THIẾT BỊ VIGLACERA			
1	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101, VG104	đ/bộ		665.500

2	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 102,VG103	đ/bộ	676.500
3	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 105	đ/bộ	638.000
4	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 106	đ/bộ	396.000



5	Vòi chậu 1 đường lạnh VG 107	đ/bộ		423.500
6	Vòi chậu 1 đường lạnh VG 108	đ/bộ		324.500
7	Vòi rửa tay VG109	đ/bộ		235.000
8	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG301, VG 302	đ/bộ		808.500
9	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG304	đ/bộ		676.500
10	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG305	đ/bộ		808.500
11	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG306	đ/bộ		946.000
12	Vòi chậu 3 lỗ (Trắng, Hồng, Cốm) VG 301 P, H, C	đ/bộ		847.000
13	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 501, 503, 504	đ/bộ		1.100.000
14	Sen tắm (Trắng, Hồng, Cốm) VG 501P, H, C	đ/bộ		1.138.500
15	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 502	đ/bộ		1.111.000
16	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 504	đ/bộ		946.000
17	Sen tắm 1 đường lạnh VG 507	đ/bộ		434.500
18	Sen tắm 1 đường lạnh VG 508	đ/bộ		445.500
19	Sen bồn VG 509	đ/bộ		1.127.500
20	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 701A, VG702A	đ/bộ		836.000
21	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 703A	đ/bộ		808.500
22	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VG 704A	đ/bộ		654.500
23	Vòi rửa bát một đường nước gắn chậu VG 707A	đ/bộ		511.500
24	Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 708A	đ/bộ		495.000
25	Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 709A	đ/bộ		363.000
26	Siphon thanh giặt thẳng VG SP1	đ/bộ		363.000
27	Siphon thanh giặt cong VGSP11	đ/bộ		341.000
28	Siphon nhấn VGSP2	đ/bộ		324.500
29	Siphon lật VG SP3, SP4	đ/bộ		132.000
Ghi chú: Bộ vòi chậu gồm các chi tiết sau: Thân vòi + dây cấp và không bao gồm Siphon				
Bộ sen vòi gồm các chi tiết sau: Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo				
Sản phẩm bột				
30	Bột VII07(PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.727.000
31	Bột V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.727.000
32	Bột AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		2.530.000
33	Bột VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.573.000
34	Bột VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ		1.738.888
35	Bột VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.496.000
36	Bột VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ		1.683.000
Tiểu nam, tiểu nữ				
37	Tiểu nam TT1, TT3, TT7	đ/bộ		266.200
38	Tiểu nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, giá GC1)	đ/bộ		1.064.800
39	Tiểu nam TV5, TT5 (Cụm gioăng JT1, giá GC1)	đ/bộ		726.000
40	Tiểu nam TD4 (PK đồng bộ, cụm gioăng JT1, cảm ứng)	đ/bộ		6.001.600
41	Tiểu nam TA2 (Cụm gioăng JT1, giá GC1)	đ/bộ		1.331.000
42	Tiểu nam TA3 (Cụm gioăng JT1, giá GC1)	đ/bộ		1.004.300
43	Tiểu nam T9 (Nano - Cụm gioăng JT1, giá GC1)	đ/bộ		1.137.400
44	Tiểu nữ VB3, VB5	đ/bộ		605.000

45	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	đ/bộ		266.200
46	Chân chậu VI2, VI2N, VI3, VI3N, V02.5, V02.3L	đ/bộ		326.700
47	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	đ/bộ		399.300
	THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG BMC(VN)			
	Xí bột			
1	Xí bột 2 khối, xả nhân, nắp êm, tâm xả 300mm; quy cách 670 x 425 x 750; mã 38085.	đ/bộ		1.450.000
2	Xí bột 1 khối, xả nhân, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 700 x 400 x 680; mã 38038.	đ/bộ		2.000.000
3	Xí bột 2 khối, xả nhân, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 670 x 430 x 570; mã 38070.			2.000.000
4	Xí bột 2 khối, xả nhân, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 765 x 380 x 670; mã 6167.	đ/bộ		1.900.000
5	Xí bột 1 khối, xả gạt, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 740 x 420 x 550; mã B804.	đ/bộ		1.900.000
6	Xí bột 2 khối, xả nhân, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 720 x 420 x 670; mã B813.	đ/bộ		2.200.000
7	Xí bột 2 khối, xả nhân, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 730 x 420 x 650; mã B814.	đ/bộ		2.200.000
	Lavabo tiểu			
1	Lavabo góc, chân dài; quy cách 410 x 410 x 810; mã 3	đ/bộ		380.000
2	Lavabo dương bàn; quy cách 485 x 485 x 175; mã 920	đ/bộ		490.000
3	Lavabo âm bàn; quy cách 500 x 390 x 190; mã 72068.	đ/bộ		280.000
4	Tiểu nam (Urial); quy cách 325 x 310 x 640; mã 1213	đ/chiếc		430.000
5	Tiểu nữ (Bidet); quy cách 535 x 390 x 390; mã 8038.	đ/chiếc		630.000
	Sen vòi			
1	Bộ sen tắm nóng lạnh, kèm bát, dây sen, gá đỡ; mạ Crom; mã H3021	đ/bộ		670.000
2	Vòi Lavabo nóng lạnh + xi phong, nút xả, dây cáp; mạ Crom; mã H3020.	đ/bộ		670.000
3	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường, thân đồng; mạ Crom; mã H3034.	đ/bộ		520.000
	BỒN NƯỚC INOX PHƯƠNG NAM			
	(Inox của tập đoàn Nipponsteel Nhật Bản, tiêu chuẩn ISO 9001-2000); giá đã bao gồm phụ kiện kèm theo (Rơ le + van xả + vận chuyển và đưa lên vị trí lắp đặt tại khu vực huyện Điện Biên & Thành Phố ĐB)			
	Bồn nước loại đứng			
1	Loại 0,7 m3	đ/bộ		1.908.000
2	Loại 1m3	đ/bộ		2.332.000
3	Loại 1,2m3	đ/bộ		2.650.000
4	Loại 1,5m3	đ/bộ		3.498.000
5	Loại 2m3	đ/bộ		4.664.000
6	Loại 2,5m3	đ/bộ		5.830.000
7	Loại 3,0m3	đ/bộ		6.890.000
8	Loại 4,0m3	đ/bộ		9.116.000
9	Loại 5,0 m3	đ/bộ		11.236.000
10	Loại 6,0 m3	đ/bộ		13.313.600
	Bồn nước loại ngang			
1	Loại 0,7m3	đ/bộ		2.014.000

2	Loại 1m3	đ/bộ		2.544.000
3	Loại 1,2m3	đ/bộ		2.862.000
4	Loại 1,5m3	đ/bộ		3.710.000
5	Loại 2 m3	đ/bộ		4.876.000
6	Loại 2,5m3	đ/bộ		6.148.000
7	Loại 3,0m3	đ/bộ		7.208.000
8	Loại 4,0m3	đ/bộ		9.646.000
9	Loại 5,0 m3	đ/bộ		11.978.000
10	Loại 6,0 m3	đ/bộ		14.076.800
	THIẾT BỊ VỆ SINH INAX (Sản xuất theo công nghệ Nhật Bản, chống bám bẩn PROGUARD, tiết kiệm nước, kiểu dáng sang trọng, hiện đại)			
	Bàn cầu một khối cao cấp			
1	Bàn cầu PROGUARD GC-909VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		6.250.000
2	Bàn cầu C-909VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		6.000.000
3	Bàn cầu GC-918VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		5.550.000
4	Bàn cầu PROGUARD GC-900VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		5.500.000
5	Bàn cầu C-900VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		5.250.000
	Bàn cầu hai khối cao cấp			
1	Bàn cầu PROGUARD GC-907VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		5.050.000
2	Bàn cầu PROGUARD GC-927VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4.550.000
3	Bàn cầu C-907VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4.800.000
4	Bàn cầu C-927VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4.300.000
5	Bàn cầu PROGUARD GC-711VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2.400.000
6	Bàn cầu C-711VN, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2.150.000
7	Bàn cầu PROGUARD GC-711V, nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận, khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2.190.000
8	Bàn cầu C-711V, nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		1.940.000

9	Bàn cầu PROGUARD GC-504VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2.280.000
10	Bàn cầu C-504VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2.030.000
11	Bàn cầu PROGUARD GC-504VR , nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2.100.000
12	Bàn cầu C-504VR , nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		1.850.000
13	Bàn cầu C-306VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.770.000
14	Bàn cầu C-333VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.570.000
15	Bàn cầu C-306VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.590.000
16	Bàn cầu C-333VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.390.000
17	Bàn cầu C-108VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.640.000
18	Bàn cầu C-117VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.470.000
19	Bàn cầu C-108VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.460.000
20	Bàn cầu C-117VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.290.000
21	Bàn cầu C-306VPRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.950.000
22	Bàn cầu C-306VPR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.770.000
23	Bàn cầu C-333VPRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.750.000
24	Bàn cầu C-333VPR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.570.000
	Chậu rửa			
1	Chậu rửa PROGUARD GL-465V	đ/cái		1.425.000
2	Chậu rửa PROGUARD GL-445V	đ/cái		1.225.000
3	Chậu rửa thường L-465V	đ/cái		1.300.000
4	Chậu rửa thường L-445V	đ/cái		1.100.000
5	Chậu rửa PROGUARD GL-2293V	đ/cái		645.000
6	Chậu rửa PROGUARD GL-2394V	đ/cái		645.000
7	Chậu rửa thường L-2293V	đ/cái		520.000
8	Chậu rửa thường L-2394V	đ/cái		520.000
9	Chậu rửa PROGUARD GL-2396V	đ/cái		735.000
10	Chậu rửa PROGUARD GL-290V	đ/cái		1.275.000
11	Chậu rửa PROGUARD GL-292V	đ/cái		605.000
12	Chậu rửa thường L-2396V	đ/cái		610.000
13	Chậu rửa thường L-290V	đ/cái		1.150.000
14	Chậu rửa thường L-292V	đ/cái		480.000
15	Chậu rửa PROGUARD GL-288V	đ/cái		695.000
16	Chậu rửa PROGUARD GL-285V	đ/cái		525.000
17	Chậu rửa thường L-288V	đ/cái		570.000
18	Chậu rửa thường L-285V	đ/cái		400.000
19	Chân chậu L-288VC, L288VD	đ/cái		400.000
20	Chậu rửa thường L-284V	đ/cái		360.000
21	Chậu rửa thường L-282V	đ/cái		290.000
22	Chân chậu L-286VC, L284VD	đ/cái		360.000

	Vòi chậu và sen tắm			
1	Vòi chậu và sen tắm LFV-4001S	đ/cái		3.160.000
2	Vòi chậu và sen tắm LFV-4000S	đ/cái		2.980.000
3	Vòi chậu và sen tắm BFV-4000S	đ/cái		3.600.000
4	Vòi chậu và sen tắm LFV-8000SH2	đ/cái		2.900.000
5	Vòi chậu và sen tắm LFV-8000S	đ/cái		2.520.000
6	Vòi chậu và sen tắm BFV-8000S và BFV-8000S-1C	đ/cái		2.940.000
7	Vòi chậu và sen tắm LFV-101S	đ/cái		2.400.000
8	Vòi chậu và sen tắm LFV-102S	đ/cái		2.220.000
9	Vòi chậu và sen tắm LFV-103S	đ/cái		2.640.000
10	Vòi chậu và sen tắm LFV-201S	đ/cái		2.400.000
11	Vòi chậu và sen tắm LFV-202S	đ/cái		2.220.000
12	Vòi chậu và sen tắm LFV-203S	đ/cái		2.640.000
13	Vòi chậu và sen tắm LFV-281S	đ/cái		1.850.000
14	Vòi chậu và sen tắm LFV-282S	đ/cái		1.800.000
15	Vòi chậu và sen tắm BFV-283S	đ/cái		1.950.000
16	Vòi chậu và sen tắm LFV-701S	đ/cái		1.730.000
17	Vòi chậu và sen tắm LFV-702S	đ/cái		1.580.000
18	Vòi chậu và sen tắm BFV-703S	đ/cái		1.800.000
	Phụ kiện vòi chậu			
1	Ống thải chữ P LF-105PAL	đ/cái		950.000
2	Ống thải chữ P LF-674P	đ/cái		700.000
3	Ống thải chữ bầu A-603PV	đ/cái		725.000
4	Ống thải chữ bầu A-676PV	đ/cái		410.000
5	Ống thải chữ bầu A-675PV	đ/cái		320.000
6	Van vận khóa LF-3K	đ/cái		250.000
7	Van vận khóa A-703-4	đ/cái		130.000
8	Dây cấp A-703-5	đ/cái		61.000
	Bồn tiểu			
1	Bồn tiểu U-440V	đ/cái		710.000
2	Bồn tiểu U-116V	đ/cái		330.000
	GẠCH MEN LÁT CERAMIC LOẠI A			
	GẠCH MEN LÁT CERAMIC LOẠI A1			
	Gạch lát nền 300 x 300 x 7 mm (Hộp 11 viên) loại A1			
1	HT 36, 35, 34	đ/viên		6.182
2	TH 145, 149, 157, 158	đ/viên		5.909
	Gạch lát nền 400 x 400 x 9 mm (Hộp 6 viên) loại A1			
3	TL 4104, 4105, 4106, 4202, 4203, 4204, 4205, 4112	đ/viên		11.667
4	TL 4603, 4503	đ/viên		11.667
5	VI 312, 122, 129, 131, 301, 322, 313, 126, 129, 317	đ/viên		11.667
6	VI 207, 306, 406, 408	đ/viên		11.667

	Gạch 450 x 450 x 9 mm (Hộp 5 viên) loại A1			
7	A 4502, 4503, 4506, 4507, 4510, 4511, 4512	đ/viên		18.000
	Gạch 200 x 200 x 7 mm (Hộp 25 viên) loại A1			
8	TL 2003, 2004	đ/viên		3.000
9	SN 2002, 2003, 2004, 2007, 2008	đ/viên		3.000
	Gạch 200 x 250 x 7 mm Trắng (Hộp 20 viên) loại A1			
10	W 131, 132, 171, 141	đ/viên		3.250
11	MT 04, 17, 16, 18, 01, 08, 12, 14	đ/viên		3.250
12	Gạch 250 x 250 x 7 mm Màu (Hộp 16 viên) loại A1			
13	Gạch 250 x 400 x 7 mm (Hộp 10 viên) loại A1			
14	MT 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509	đ/viên		7.500
	Gạch 130 x 400 x 8 mm			
15	VT 01, 02, 03, HV46, VT412, VT416, W06	đ/viên		6.000
16	Gạch 60 x 20	đ/viên		
	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH	Theo Công văn đăng ký giá số: 02/7/11/CV_CADISUN ngày 01/7/2011 v/v đề nghị đăng ký giá		
	<i>Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)</i>			
1	Loại 2 x 1,5	đ/m		12.586
2	Loại 2 x 2,5	đ/m		20.150
3	Loại 2 x 4	đ/m		31.106
4	Loại 2 x 6	đ/m		45.657
	<i>Cáp đồng ngầm (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502)</i>			
1	Loại 3 x 10 + 1 x 6	đ/m		157.750
2	Loại 3 x 16 + 1 x 10	đ/m		229.564
3	Loại 3 x 25 + 1 x 16	đ/m		347.156
	<i>Cáp đồng (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502, CXV)</i>			
1	Loại 3 x 10 + 1 x 6	đ/m		140.707
2	Loại 3 x 16 + 1 x 10	đ/m		211.644
3	Loại 3 x 25 + 1 x 16	đ/m		326.258
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN			
1	Bóng Típ Rạng Đông 1,2m	đ/bộ		55.000
2	Bóng Típ ToShiBa 1,2m	đ/bộ		60.000
3	Bóng Típ Rạng Đông 0,6m	đ/bộ		50.000
4	Bóng Típ ToShiBa 0,6m	đ/bộ		55.000
	GẠCH ỐP LÁT PRIME			

1	Gạch lát nền 200 x 250mm Cramic (loại A1)	đ/hộp		68.000
2	Gạch lát nền 300 x 300mm Cramic (loại A1)	đ/hộp		68.000
3	Gạch lát nền 400 x 400mm Cramic (loại A1)	đ/hộp		72.000
4	Gạch chống trơn 200 x 200mm (loại A1)	đ/hộp		72.000
BÌNH NÓNG LẠNH PRIME				
1	Bình nóng lạnh 15 lít	đ/cái		1.500.000
2	Bình nóng lạnh 20 lít	đ/cái		1.700.000
3	Bình nóng lạnh 30 lít	đ/cái		1.800.000
BÌNH NÓNG LẠNH ARISTON TI - TECH - PRO				
1	Bình nóng lạnh 15 lít	đ/cái		1.750.000
2	Bình nóng lạnh 30 lít	đ/cái		2.220.000
TẮM ÓP TRẦN NHỰA ĐÔNG NAM Á				
1	Óp trần 4m	đ/tấm		27.500
2	Óp trần 5m	đ/tấm		34.500
3	Óp trần 6m	đ/tấm		41.000
Phào xốp				
1	Phào nhỏ	đ/tấm		13.000
2	Phào trung	đ/tấm		15.000
3	Chữ U + T + Góc nhựa	đ/tấm		13.000
4	Chỉ viền	đ/tấm		6.000
5	Xốp 3 phân	đ/tấm		17.000
6	Xốp 4 phân	đ/tấm		20.000
7	Xốp 5 phân	đ/tấm		23.000
Cửa xếp Nhựa các loại				
1	Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m	đ/cái		110.000
2	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m	đ/cái		120.000
3	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m	đ/cái		130.000
4	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 2m	đ/cái		140.000
5	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m	đ/cái		150.000
Cửa khuôn Nhựa các loại				
1	Cửa thường 75 x 190mm	đ/cái		340.000
2	Cửa thường 80 x 200mm	đ/cái		362.000
3	Cửa Pano 75 x 190mm	đ/cái		560.000
4	Cửa Pano 80 x 200mm	đ/cái		625.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 02 VÀ THÁNG 3 NĂM 2012
HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Công bố số: 171/CBGVLXD/XD-TC ngày 18/4/2012)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 02 và tháng 3	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT			
1	Xi măng Bút Sơn, Bim Sơn PC 30	đ/kg		1.750
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.450
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.500
4	Xi măng Điện Biên PC 40	đ/kg		1.560
9	Vôi bột	đ/kg		2.500
	TẤM LỢP			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại I TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dày 5mm+-0,3mm)	đ/tấm		45.000
2	Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại II TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dày 5mm+-0,3mm)	đ/tấm		38.000
3	Tấm úp nóc Fibrô xi măng Cường Thịnh TCVN 4434-2000	đ/tấm		15.000
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		17.981
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		18.146
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		17.926
4	Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		17.761
	THÉP KHÁC			
1	Lưới thép B40	đ/kg		26.000
2	Dây thép gai	đ/kg		26.000
3	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		23.000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		23.000
	ĐINH CÁC LOẠI			
1	Đinh 5cm -10cm	đ/kg		20.000
	KÍNH ĐÁP CẦU			
1	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m2		85.000
2	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		115.000
3	Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh	đ/m2		138.000
4	Kính màu phản quang Liên doanh	đ/m2		191.000
5	Kính hoa dầu Liên doanh	đ/m2		89.700
	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9	đ/m		27.000

2	" ĐK 20, dây 2,1	đ/m		33.000
3	" ĐK 25, dây 2,3	đ/m		41.000
4	" ĐK 32, dây 2,4	đ/m		52.900
5	" ĐK 40, dây 2,5	đ/m		63.250
6	" ĐK 50, dây 2,6	đ/m		77.050
	ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG		Giá theo báo giá của Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong thực hiện từ ngày 01/04/2011	
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
5	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
6	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
7	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800
	VẬT TƯ KHÁC			
1	Cót thường cuộn (0,7m x 20m)	đ/m ²		4.550
2	Que hàn VN + TQ	đ/kg		24.000
3	Giấy ráp VN	đ/tờ		2.000
4	Tấm trần nhựa trắng	đ/m ²		30.000
5	Tấm xốp trắng chống nóng	đ/m ²		11.000
	TÔN, TẤM LỢP KIM LOẠI VITEK (Được sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)) Sóng vuông 11s, CN6 sóng đỏ đậm, xanh rêu			
1	Độ dày 0,30mm	đ/m ²		86.000
2	Độ dày 0,32mm	đ/m ²		89.000
3	Độ dày 0,35mm	đ/m ²		94.000
4	Độ dày 0,40mm	đ/m ²		104.000
5	Độ dày 0,42mm	đ/m ²		108.000
6	Độ dày 0,47mm	đ/m ²		119.000
	Xanh ngọc, xanh dương, trắng sữa			
1	Độ dày 0,30mm	đ/m ²		86.000
2	Độ dày 0,32mm	đ/m ²		89.000
3	Độ dày 0,35mm	đ/m ²		94.000
4	Độ dày 0,40mm	đ/m ²		104.000
5	Độ dày 0,42mm	đ/m ²		108.000
6	Độ dày 0,47mm	đ/m ²		119.000
	Phụ kiện tôn, tấm lợp kim loại Vitek			
	<i>Nóc</i>			
1	Độ dày 0,35mm mã 240	đ/m		24.000
2	Độ dày 0,35mm mã 300	đ/m		28.000
3	Độ dày 0,35mm mã 400	đ/m		37.000
4	Độ dày 0,40mm mã 300	đ/m		32.000
5	Độ dày 0,40mm mã 400	đ/m		41.000
	<i>Máng</i>			

1	Độ dày 0,35mm mã 240	đ/m		24.000
2	Độ dày 0,35mm mã 300	đ/m		28.000
3	Độ dày 0,33mm mã 400	đ/m		37.000
4	Độ dày 0,40mm mã 300	đ/m		32.000
5	Độ dày 0,40mm mã 300	đ/m		41.000
	Sườn			
1	Độ dày 0,35mm mã 240	đ/m		24.000
2	Độ dày 0,35mm mã 300	đ/m		28.000
3	Độ dày 0,33mm mã 400	đ/m		37.000
4	Độ dày 0,40mm mã 300	đ/m		32.000
5	Độ dày 0,40mm mã 400	đ/m		41.000
	SẢN PHẨM VIGLACERA			
1	Bê tông V128 (PK 1 nút nhân siêu nhẹ, nắp tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.550.000
2	Bê tông V188 HA Waii (PkGM 2 nút xả, nắp Tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.200.000
3	Tiểu nữ Bidel VB1, VB3	đ/bộ		370.000
4	Tiểu nam T1 (phụ kiện đồng bộ, Vòi, ống đồng xả, cùm doong)	đ/bộ		270.000
5	Xổm ST8	đ/bộ		150.000
6	Chân chậu VHT	đ/bộ		150.000
7	Vòi chậu Viglacera + Xi phông TT01V	đ/bộ		270.000
8	Sen tắm Viglacera TT01S	đ/bộ		370.000
9	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101 Viglacera	đ/bộ		175.000
10	Bộ sen bồn dây sắt (Joden tay đặc)	đ/bộ		255.000
	BỘ SEN VOI JODEN TAY RỘNG			
1	Sen dây nhựa	đ/bộ		255.000
2	Sen dây sắt	đ/bộ		350.000
3	Vòi 3 lỗ	đ/bộ		370.000
4	Vòi 01 lỗ	đ/bộ		270.000
	GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM			
1	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 30cm x 30cm	đ/viên		7.000
2	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 415 x 415 mm loại 1	đ/viên		13.800
3	Gạch men viền chân tường 100 x 300mm	đ/viên		5.000
4	Gạch men viền chân tường 138 x 415mm	đ/viên		11.500
5	Gạch ốp tường KT 20cm x 25cm	đ/viên		5.175
	BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO			
1	Bình 15 lít	đ/bình		1.700.000
2	Bình 30 lít	đ/bình		2.200.000
	SƠN (Việt Nam)			
1	Sơn Ròng Vàng chống rỉ (loại hộp 3 Kg)	đ/kg		25.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 02 VÀ THÁNG 3 NĂM 2012
HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo Công bố số: 171/CBGVLXD/XD-TC ngày 18/4/2012)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 02 và tháng 3	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Xi măng Bút Sơn	đ/kg		2.000
2	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao	đ/kg		1.550
3	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao	đ/kg		1.600
4	Xi măng Điện Biên PC 40 bao	đ/kg		1.610
	ĐÌNH CÁC LOẠI VIỆT NAM			
1	Đình 3cm	đ/kg		25.000
2	Đình 5 - 7 cm	đ/kg		20.000
3	Đình 10 cm	đ/kg		20.000
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		18.081
2	Thép cây vằn phi D10, SD 390, L>11,7m	đ/kg		18.246
3	Thép cây vằn phi D12, SD 390, L>11,7m	đ/kg		18.026
4	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390, L>11,7m	đ/kg		17.861
	THÉP CÁC LOẠI			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		25.000
2	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		25.000
	TẤM LỢP			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Nam Long TCVN 4434-2000 TLNL (LA:1,5x0,9)m	đ/tấm		42.000
2	Tấm úp nóc	đ/tấm		14.000
	CÁC LOẠI KÍNH (VN)			
1	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²		107.000
2	Kính màu 5 ly phản quang	đ/m ²		107.000
3	Kính màu 5 ly đen	đ/m ²		107.000
4	Kính màu 5 ly hoa mờ	đ/m ²		130.000
5	Kính màu 5 ly trà	đ/m ²		150.000
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)			
1	Bóng điện 0,6 m	đ/bộ		40.000
2	Bóng điện tròn 75 W	đ/bóng		6.000
3	Bóng điện tròn 100 W	đ/bóng		6.000
4	Bóng điện tròn 40 W	đ/bóng		5.000
5	Bóng điện 1,2 m	đ/bộ		50.000
6	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)	đ/bóng		35.000
7	Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui cài)	đ/bóng		30.000

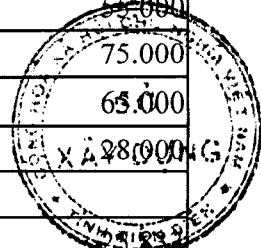
8	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)	đ/bóng		32.000
9	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)	đ/bóng		35.000
10	Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui vặn)	đ/bóng		36.000
11	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)	đ/bóng		32.000
BÓNG ĐIỆN (PhiLip)				
1	Bóng điện 0,6 m	đ/bộ		118.000
2	Bóng điện 1,2 m	đ/bộ		150.000
CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Điện Quang)				
1	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)	đ/bóng		30.000
2	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)	đ/bóng		34.500
3	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)	đ/bóng		30.000
4	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)	đ/bóng		34.500
DÂY ĐIỆN ĐÔI (Việt Nam)				
1	Dây điện đôi PVC 2 x 1.5	đ/m		10.000
2	Dây điện đôi PVC 2 x 1.5	đ/m		15.000
3	Dây điện đôi PVC 2 x 4	đ/m		22.000
4	Dây điện đôi PVC 2 x 6	đ/m		27.000
5	Dây điện đôi PVC 2 x 10	đ/m		35.000
DÂY ĐIỆN ĐÔI HÀN QUỐC - VIỆT NAM				
1	Dây điện 2 x 0,75	đ/m		6.000
2	Dây điện 2 x 1,5	đ/m		8.000
3	Dây điện 2 x 2,5	đ/m		13.000
4	Dây điện 2 x 4	đ/m		20.000
CÁC LOẠI ÁT TÔ MÁT LG				
1	Át tô mát 1 pha 30 A LG	đ/cái		80.000
2	Át tô mát 1 pha 60 A LG	đ/cái		250.000
3	Át tô mát 1 pha 50 A LG	đ/cái		200.000
4	Át tô mát 1 pha 80 A LG	đ/cái		300.000
5	Bảng điện 2 hạt công tắc TCL	đ/cái		15.000
CÁC LOẠI ỐNG NHỰA PVC HÀ NỘI				
1	Ống nhựa PVC Hà Nội D=21	đ/m		8.000
2	Ống nhựa PVC Hà Nội D=27	đ/m		12.000
3	Ống nhựa PVC Hà Nội D=34	đ/m		20.000
4	Ống nhựa PVC Hà Nội D=48	đ/m		30.000
5	Ống nhựa PVC Hà Nội D=60	đ/m		40.000
6	Ống nhựa PVC Hà Nội D=76	đ/m		45.000
7	Ống nhựa PVC Hà Nội D=90	đ/m		50.000
8	Ống nhựa PVC Hà Nội D=110	đ/m		60.000
CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC				
1	Giấy ráp TQ	đ/tờ		2.000
2	Giấy ráp VN	đ/tờ		2.000
GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT				
1	Xí bột Vinacera	đ/bộ		800.000
2	Xí xôm Vinacera	đ/bộ		200.000
3	Chậu rửa mặt bằng sứ Vinacera	đ/bộ		200.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 02 VÀ THÁNG 3 NĂM 2012
HUYỆN MUỜNG ẮNG

(Kèm theo Công bố số: 171/CBGVLXD/XD-TC ngày 18/4/2012)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 02 và tháng 3	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Xi Măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1.750
2	Xi Măng trắng	đ/kg		4.025
3	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao	đ/kg		1.450
4	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao	đ/kg		1.500
5	Xi măng Điện Biên PC 40 bao	đ/kg		1.560
	TRE TRỒNG			
3	Tre trồng	đ/cây		45.000
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		18.073
2	Thép tròn trơn, CT3, phi 10	đ/kg		18.798
3	Thép tròn trơn, CT3, phi 12	đ/kg		17.578
4	Thép tròn trơn, CT3, phi 14-40'	đ/kg		17.413
	THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM)			
1	Thép 1 ly VN	đ/kg		23.000
2	Thép B40	đ/kg		26.000
	CÁC LOẠI KÍNH, GƯƠNG (VIỆT NAM)			
1	Kính trắng 3 ly	đ/m ²		70.000
	DÂY ĐIỆN CADI - SUN			
	<i>Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)</i>			
1	Loại 2 x 1,5	đ/m		12.586
2	Loại 2 x 2,5	đ/m		20.150
3	Loại 2 x 4	đ/m		31.106
4	Loại 2 x 6	đ/m		45.657
	ĐINH CÁC LOẠI VN			
1	Đinh 3 cm	đ/kg		18.000
2	Đinh 5 cm	đ/kg		17.000
3	Đinh 7-10 cm	đ/kg		16.000
	PHOOC VN			
1	Phooc trắng (1,2x2,4)	đ/tấm		85.000
2	Gỗ dán (1m x 1,2m)	đ/tấm		28.500
	CÁC LOẠI CỬA, SƠN, DẦU BÓNG			

1	Dầu bóng (toa)	đ/kg		55.000
2	Dầu bóng Nhật	đ/kg		75.000
3	Dầu bóng Đài Loan	đ/kg		65.000
4	Véc ly	đ/lít		28.000
ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM)				
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9	đ/m		
2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		43.333
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		45.833
4	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		45.833
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		62.500
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		75.833
7	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		117.500
8	" ĐK 80, dày 2,9	đ/m		142.500
9	" ĐK 100, dày 3,2	đ/m		183.333
ỐNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS-1				
1	Ống nhựa Tiên phong phi 21	đ/m		7.700
2	Ống nhựa Tiên phong phi 27	đ/m		10.600
3	Ống nhựa Tiên phong phi 34	đ/m		13.400
4	Ống nhựa Tiên phong phi 42	đ/m		18.300
5	Ống nhựa Tiên phong phi 48	đ/m		21.800
6	Ống nhựa Tiên phong phi 60	đ/m		30.800
7	Ống nhựa Tiên phong phi 75	đ/m		39.300
8	Ống nhựa Tiên phong phi 90	đ/m		48.500
9	Ống nhựa Tiên phong phi 110	đ/m		72.200
10	Ống nhựa Tiên phong phi 140	đ/m		111.700
11	Ống nhựa Tiên phong phi 160	đ/m		147.700
12	Ống nhựa Tiên phong phi 200	đ/m		230.000



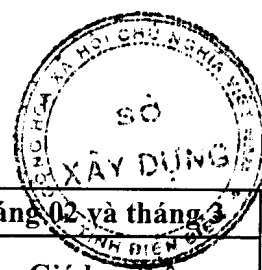
GIÁ VLXD THÁNG 02 VÀ THÁNG 3

HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Công bố số: 171/CBGVLXD/XD-TC ngày 18/4/2012)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 02 và tháng 3	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG			
1	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1.900
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.520
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.580
4	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.640
	TRE RỪNG			
1	Tre rừng ĐK 6-10 cm	đ/cây		30.000
2	Gỗ chống	đ/cây		30.000
	TẤM LỢP CÁC LOẠI			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).			46.000
	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM)			
1	Đinh 5 cm	đ/kg		24.000
2	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		24.000
3	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		26.000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5 - 4 ly VN	đ/kg		25.000
	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN			
1	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m	đ/cái		21.000
2	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m	đ/cái		16.000
3	Bóng điện Tuýp (ToShiBa) loại 1,2m	đ/cái		21.000
4	Bóng điện tròn (Rạng Đông)	đ/cái		6.600
5	Công tắc điện đôi (VN)	đ/cái		10.000
6	Công tắc điện đơn (VN)	đ/cái		7.000
7	Áp tô mát (Rạng Đông)	đ/cái		40.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 02 VÀ THÁNG 3 NĂM 2012
HUYỆN MUỜNG CHÀ
(Kèm theo Công bố số: 171/CBGVLXD/XD-TC ngày 18/4/2012)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 02 và tháng 3	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG			
1	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1.900
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.520
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.580
4	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.680
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)			
1	Bóng điện tròn 25- 100 W	đ/bóng		5.500
2	Bóng điện tuýp dài 0,6m	đ/bóng		11.500
3	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/bóng		17.000
4	Bóng điện tiết kiệm điện 11 w ,	đ/bóng		28.500
5	Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w	đ/bóng		34.500
	BÓNG ĐIỆN (PhiLip)			
1	Bóng điện tuýp dài 0,6m	đ/cái		27.000
2	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/cái		32.000
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC			
	Thoát nước			
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		13.900
5	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		16.300
6	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
7	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
8	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
9	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 02 VÀ THÁNG 3 NĂM 2012
THỊ XÃ MƯỜNG LAY

(Kèm theo Công bố số: 171/CBGVLXD/XD-TC ngày 18/4/2012)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 02 và tháng 3	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG			
1	Xi măng Bút Sơn PC30	đ/kg		2.000
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.650
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.700
4	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.760
	THÉP CÁC LOẠI			
	<i>Thép tròn trơn Hoà Phát</i>			
1	Thép tròn trơn ĐK 6-8mm	đ/kg		20.500
2	Thép cây xoắn ĐK 10mm	đ/kg		20.500
3	Thép cây xoắn ĐK 12mm	đ/kg		20.500
4	Thép cây xoắn ĐK 14mm	đ/kg		20.000
5	Thép cây xoắn ĐK 16mm	đ/kg		20.000
6	Thép cây xoắn ĐK 18mm	đ/kg		20.000
7	Thép cây xoắn ĐK 20mm	đ/kg		20.000
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép tròn trơn ĐK 6-8mm	đ/kg		18.564
	DÂY THÉP CÁC LOẠI VN			
1	Thép kẽm 1mm	đ/kg		25.000
2	Thép kẽm 2mm	đ/kg		25.000
3	Thép kẽm 3mm	đ/kg		25.000
4	Thép B 40	đ/kg		28.000
	ỐNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS1			
1	Ống nhựa Tiên phong phi 21	đ/m		5.700
2	Ống nhựa Tiên phong phi 27	đ/m		8.300
3	Ống nhựa Tiên phong phi 34	đ/m		10.500
4	Ống nhựa Tiên phong phi 42	đ/m		14.400
5	Ống nhựa Tiên phong phi 48	đ/m		17.200
6	Ống nhựa Tiên phong phi 60	đ/m		24.300
7	Ống nhựa Tiên phong phi 75	đ/m		30.900
8	Ống nhựa Tiên phong phi 90	đ/m		38.200
9	Ống nhựa Tiên phong phi 110	đ/m		56.800
	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9	đ/m		28.215
2	" ĐK 20, dày 2,1 30	đ/m		38.665

Công bố giá VLXD tháng 02 và tháng 3 năm 2012					
3	"	ĐK 25, dày 2,3	đ/m		52.250
4	"	ĐK 32, dày 2,3	đ/m		60.610
5	"	ĐK 40, dày 2,5	đ/m		76.285
6	"	ĐK 50, dày 2,6	đ/m		98.230
7	"	ĐK 65, dày 2,9	đ/m		120.175
	DÂY ĐIỆN				
1	Dây điện CADISUN 2x4		đ/m		34.153
2	Dây điện CADISUN 2x6		đ/m		50.140
	TRẦN NHỰA				
1	Trần nhựa		đ/tám		45.000

